TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 03 – 6 – 2025.
"V/v ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hải.

2. Bà Nguyễn Thị Hoan.

Thư ký phiên toà: Ông Phạm Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Long, kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2025, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 03/2025/TB – TA ngày 26 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Đức Đ , sinh năm 197x; Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện TK, tỉnh H.

- Bị đơn: Bà Vũ Thị M , sinh năm 197x; Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện TK, tỉnh H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Xuân B – chức vụ: Chủ tịch.

Đại chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện T, tỉnh H.

(Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn, ông Phạm Đức Đ trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà M tự nguyện kết hôn năm 1991, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã L), huyện T (nay là T), tỉnh H cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/02/1991. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2024 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, vợ chồng thường xuyên xảy ra bất hoà, không quan tâm đến nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn lại được, hôn nhân không còn hạnh phúc nên ông Đ yêu cầu ly hôn với bà M.

Về con chung: Ông Đ và bà M có hai con chung là Phạm Đức H, sinh ngày 09/6/199x và Phạm Thị Ngọc L, sinh ngày 15/9/199x. Hiện các con đã trưởng thành, ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn, ông và bà M chưa có giấy chứng minh nhân dân nên ông khai ngày tháng năm sinh của ông là ngày 20/4/1969 và bà M là 02/9/1971, khi làm căn cước công dân, giấy tờ tùy thân của ông Đ thể hiện ông sinh ngày 28/4/1970 và bà M sinh ngày 09/5/1975. Ông Đ xác định ông có đăng ký kết hôn với bà M tại địa phương với thông tin như trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/3/2025, ngày 13/5/2025 bà Vũ Thị M trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Đ tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã L), huyện T (nay là T), tỉnh H cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/02/1991. Quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Năm 2024, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp. Bà và ông Đ không còn quan tâm đến nhau nên cả hai cùng thống nhất ly hôn. Nay ông Đ yêu cầu ly hôn, bà cũng nhất trí ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà và ông Đ có hai con chung là Phạm Đức H, sinh ngày 09/6/199x và Phạm Thị Ngọc L, sinh ngày 15/9/199x. Các con chung đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại thời điểm đăng ký kết hôn, do bà chưa có chứng minh nhân dân bà khai nhận ngày tháng năm sinh của bà là ngày 02/9/1971, ông Đ khai là ngày 24/4/1969 để đăng ký theo quy định. Sau này, khi làm căn cước công dân giấy tờ tùy thân thì ghi nhận bà sinh ngày 09/5/1975 (theo giấy khai sinh bà đăng ký lại vào năm 2012). Bà M xác định ngày tháng năm sinh của bà là ngày 09/5/1975 theo giấy khai sinh và căn cước công dân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đại diện Ủy ban nhân dân xã L, huyện TK, tỉnh H, ông Đỗ Xuân B trình bày: Sau khi tra cứu các tài liệu có liên quan thể hiện: Tại sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn, Quyển số 02, bắt đầu từ n gày 01/01/1989 của xã P, huyện T, tỉnh H (nay là xã L, huyện TK, tỉnh H) thể hiện: Ngày, tháng năm đăng ký: 08/02/1991, họ và tên chồng: Phạm Đức Đ , sinh ngày 20/4/1969; họ và tên vợ Vũ Thị M , sinh ngày 02/9/1971. So với thông tin hiện

tại đang thể hiện trên căn cước công dân của ông Phạm Đức Đ , sinh ngày 28/4/1970 và bà Vũ Thị M sinh ngày 09/5/1975 có sự sai lệch, địa phương không nắm được lý do sao có sự sai lệch vì ông Đỏ, bà M đăng ký kết hôn đã lâu, phía địa phương chỉ xem sổ lưu trữ và cấp lại theo nội dung đã được ghi nhận và sổ sách được giao nhận lại. Ngoài ra, địa phương không còn vợ chồng nào có tên là Phạm Đức Đ và Vũ Thị M . Nay ông Đỏ, bà M xác nhận thông tin cá nhân theo căn cước công dân, đề nghị Tòa án căn cứ vào năm sinh của đương sự được thể hiện qua căn cước công dân để giải quyết vụ án.

Kết quả làm việc với đại diện UBND xã L và các đoàn thể xã, trưởng thôn N thể hiện: Ông Đỏ, bà M tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã L) cấp giấy chứng nhận kết hôn. Nội dung xác minh thông tin về ngày tháng năm sinh của ông Phạm Đức Đ và của bà Vũ Thị M phù hợp với nội dung trình bày và quan điểm đề nghị của Đại diện Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh H nêu trên. Nay ông Đ yêu cầu ly hôn với bà Mến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại phiên tòa và vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TATC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016; khoản 1 Điều 28, Điều 147 Bộ luật dân sự ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đức Đ , xử cho ông Đ được ly hôn bà Vũ Thị M . Ông Phạm Đức Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về nội dung: Ông Phạm Đức Đ và bà Vũ Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh H (nay là xã L, huyện T, tỉnh H) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/02/1991. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên ông Đ yêu cầu ly hôn với bà Mến. Bà M cũng thống nhất ly hôn với Đỏ. Xét quan hệ hôn nhân cũng

như xét yêu cầu của đương sự, thấy: Quan hệ hôn nhân và gia đình giữa ông Đ và bà M được xác lập vào năm 1992, trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực nên căn cứ vào Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 để giải quyết vụ án. Căn cứ vào sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn, Quyển số 02, từ ngày 01/01/1989 của xã P, huyện T, tỉnh H(nay là xã L, huyện T, tỉnh H) thể hiện: Ngày, tháng năm đăng ký: 08/02/1991, họ và tên chồng: Phạm Đức Đ , sinh ngày 20/4/1969; họ và tên vợ Vũ Thị M , sinh ngày 02/9/1971. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ xuất trình căn cước công dân thể hiện ông Đỏ, sinh ngày 28/4/1970 và bà Vũ Thị M sinh ngày 09/5/1975 (ngày tháng năm sinh của bà M phù hợp với giấy khai sinh do bà M cung cấp). Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà Vũ Thị M , sinh ngày 09/5/1975 và tại thời điểm ông Đ và bà M đăng ký kết hôn vào ngày 08/02/1991, bà Vũ Thị M đủ 15 tuổi 08 tháng 29 ngày, chưa đủ tuổi kết hôn, vi phạm Điều kiện kết hôn quy định tại Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (nay là khoản 1 điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 2014). Tuy nhiên, tại thời điểm ông Đ xin ly hôn với bà M thì bà M đã đủ điều kiện kết hôn. Đồng thời bà M cũng thống nhất ly hôn với ông Đ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỏ, xử cho ông Đ ly hôn với bà Mến.

[3] Ngoài ra, tại thời điểm ông Đ và bà M đăng ký kết hôn ngày 08/02/1991, so với ngày, tháng, năm sinh của bà M đã được xác định là ngày 09/5/1975, bà M đủ 15 tuổi 08 tháng 29 ngày (chưa đủ 16 tuổi), có dấu hiệu vi phạm hình sự về hành vi giao cấu với người dưới 16 tuổi quy định tại Điều 114 Bộ luật hình sự năm 1985. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông Đ và bà M đều xác nhận, bà M biết khi đăng ký kết hôn bà M chưa đủ tuổi nhưng khai cho đủ để đăng ký kết hôn, việc chung sống là tự nguyện và vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2024. bà M cũng không có yêu cầu gì đối với ông Đỏ. Đã hơn 20 năm tính từ thời gian chung sống cho đến thời điểm ông Đ yêu cầu ly hôn, thời hiệu để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi của ông Đ không còn nên Hội đồng xét xử xét thấy không đề nghị với cơ quan có thẩm quyền điều tra về hành vi trên.

[4] Về con chung: ông Đ và bà M có hai con chung là Phạm Đức H, sinh ngày 09/6/1992 và Phạm Thị Ngọc L, sinh ngày 15/9/1994. Hiện các con đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228, Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 8, Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật hôn nhân gia đình, điểm a, khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Đức Đ . Xử cho ông Phạm Đức Đ ly hôn với bà Vũ Thị M .

[2] Về án phí: Ông Phạm Đức Đ phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, theo biên lai số: 0002190 ngày 10 tháng 3 năm 2025. Ông Đ đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THA dân sự huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Mỹ Như